Biểu 01/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI

(Đến ngày 31/12/2021)

Đơn vị báo cáo:
Xã:
Huyện:Huyện Tuần Giáo
Tỉnh:Tỉnh Điện Biên

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức, cá nhân nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Tổ chức ngoại giao, cá nhân nước ngoài						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(8)+(9)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+...+(18)	(16)	(17)	(18)
I	**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)**		113.542,27	105.723,12	68.709,92	662,63	182,01	6.559,32	-	-	-	-	29.609,24	7.819,14	7.654,20	-	164,94
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	110.001,52	104.356,71	67.957,74	291,36	27,52	6.484,88	-	-	-	-	29.595,21	5.644,81	5.644,81	-	-
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***	66.208,08	66.208,08	65.977,03	216,66	14,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	62.152,60	62.152,60	62.137,70	0,51	14,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.582,75	8.582,75	8.568,46	-	14,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	53.569,85	53.569,85	53.569,24	0,51	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.055,48	4.055,48	3.839,33	216,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***	43.293,19	37.648,39	1.568,30	-	-	6.484,88	-	-	-	-	29.595,21	5.644,81	5.644,81	-	-
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	9.348,06	8.082,67	1.405,43	-	-	8,58	-	-	-	-	6.668,66	1.265,38	1.265,38	-	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.945,14	29.565,71	162,86	-	-	6.476,29	-	-	-	-	22.926,56	4.379,42	4.379,42	-	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***	404,25	404,25	390,89	0,24	13,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***	95,99	95,99	21,53	74,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	2.147,22	1.366,41	752,18	371,26	154,49	74,45	-	-	-	-	14,03	780,81	615,87	-	164,94
2.1	***Đất ở***	***OTC***	747,55	747,55	747,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	697,07	697,07	697,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	50,48	50,48	50,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	***Đất chuyên dùng***	***CDG***	972,02	497,06	4,64	371,05	32,90	74,45	-	-	-	-	14,03	474,96	310,02	-	164,94
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,13	14,13	-	-	14,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	13,66	13,66	-	-	13,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.3	Đất an ninh	CAN	3,70	3,70	-	-	3,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	74,63	74,63	-	0,18	-	74,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	194,94	194,94	4,64	190,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	670,97	196,01	-	180,56	1,42	-	-	-	-	-	14,03	474,96	310,02	-	164,94
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	121,58	121,58	-	-	121,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	305,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	305,85	305,85	-	-
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,21	0,21	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	1.393,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.393,53	1.393,53	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	10,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,44	10,44	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.326,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.326,25	1.326,25	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	56,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56,84	56,84	-	-
II	**Đất có mặt nước ven biển (quan sát)**	**MVB**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 02/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Đến ngày 31/12/2021)

Đơn vị báo cáo:
Xã:
Huyện:Huyện Tuần Giáo
Tỉnh: Tỉnh Điện Biên
Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất nông nghiệp của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)							
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(14)*	*(5)=(6)+...+(13)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)=(15)+..+(17)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
1	Đất nông nghiệp	NNP	110.001,52	104.356,71	67.957,74	291,36	27,52	6.484,88	-	-	-	29.595,21	5.644,81	5.644,81	-	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	66.208,08	66.208,08	65.977,03	216,66	14,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	*Đất trồng cây hàng năm*	*CHN*	62.152,60	62.152,60	62.137,70	0,51	14,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.582,75	8.582,75	8.568,46	-	14,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.562,60	1.562,60	1.553,51	-	9,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.418,83	1.418,83	1.413,63	-	5,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	5.601,32	5.601,32	5.601,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	53.569,85	53.569,85	53.569,24	0,51	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1.2.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	729,05	729,05	728,94	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1.2.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	52.840,80	52.840,80	52.840,29	0,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	*Đất trồng cây lâu năm*	*CLN*	4.055,48	4.055,48	3.839,33	216,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất lâm nghiệp	*LNP*	43.293,19	37.648,39	1.568,30	-	-	6.484,88	-	-	-	29.595,21	5.644,81	5.644,81	-	-
1.2.1	*Đất rừng sản xuất*	*RSX*	9.348,06	8.082,67	1.405,43	-	-	8,58	-	-	-	6.668,66	1.265,38	1.265,38	-	-
1.2.1.1	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	8.758,61	7.639,02	1.059,09	-	-	8,58	-	-	-	6.571,34	1.119,59	1.119,59	-	-
1.2.1.2	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RST	589,45	443,66	346,34	-	-	-	-	-	-	97,32	145,79	145,79	-	-
1.2.1.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất	RSM	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.2	*Đất rừng phòng hộ*	*RPH*	33.945,14	29.565,71	162,86	-	-	6.476,29	-	-	-	22.926,56	4.379,42	4.379,42	-	-
1.2.2.1	Đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên	RPN	32.754,76	28.438,69	-	-	-	6.419,73	-	-	-	22.018,96	4.316,07	4.316,07	-	-
1.2.2.2	Đất có rừng phòng hộ là rừng trồng	RPT	386,36	329,04	162,86	-	-	56,56	-	-	-	109,62	57,31	57,31	-	-
1.2.2.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ	RPM	804,02	797,98	-	-	-	-	-	-	-	797,98	6,04	6,04	-	-
1.2.3	*Đất rừng đặc dụng*	*RDD*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.3.1	Đất có rừng đặc dụng là rừng tự nhiên	RDN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.3.2	Đất có rừng đặc dụng là rừng trồng	RDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.3.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng	RDM	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	404,25	404,25	390,89	0,24	13,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	95,99	95,99	21,53	74,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 03/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Đến ngày 31/12/2021)

Đơn vị báo cáo:
Xã:
Huyện:Huyện Tuần Giáo
Tỉnh: Tỉnh Điện Biên
Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất phi nông nghiệp của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao, cá nhân nước ngoài (TNG)						
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(15)*	*(5)=(8)+(9)+...+(14)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)=(16)+...+(18)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	2.147,22	1.366,41	752,18	371,26	154,49	74,45	-	-	-	-	14,03	780,81	615,87	-	164,94
2.1	**Đất ở**	**OTC**	747,55	747,55	747,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	697,07	697,07	697,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	50,48	50,48	50,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**	972,02	497,06	4,64	371,05	32,90	74,45	-	-	-	-	14,03	474,96	310,02	-	164,94
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,13	14,13	-	-	14,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	13,66	13,66	-	-	13,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.3	Đất an ninh	CAN	3,70	3,70	-	-	3,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	74,63	74,63	-	0,18	-	74,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4.1	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,47	2,47	-	-	-	2,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,85	1,85	-	-	-	1,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4.3	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,58	5,58	-	0,04	-	5,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,09	63,09	-	-	-	63,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,65	1,65	-	0,14	-	1,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4.8	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4.9	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	194,94	194,94	4,64	190,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK	4,10	4,10	-	4,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5.3	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,11	3,11	2,82	0,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,98	3,98	1,29	2,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	170,39	170,39	-	170,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,36	13,36	0,53	12,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	670,97	196,01	-	180,56	1,42	-	-	-	-	-	14,03	474,96	310,02	-	164,94
2.2.6.1	Đất giao thông	DGT	474,39	10,24	-	0,79	-	-	-	-	-	-	9,45	464,15	299,21	-	164,94
2.2.6.2	Đất thủy lợi	DTL	10,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,81	10,81	-	-
2.2.6.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.6.4	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.6.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,58	4,58	-	-	-	-	-	-	-	-	4,58	-	-	-	-
2.2.6.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.6.7	Đất công trình năng lượng	DNL	177,75	177,75	-	177,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.6.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,02	2,02	-	2,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.6.9	Đất chợ	DCH	0,52	0,52	-	-	0,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất phi nông nghiệp của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao, cá nhân nước ngoài (TNG)						
2.2.6.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,90	0,90	-	-	0,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.6.11	Đất công trình công cộng khác	DCK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	**Đất cơ sở tôn giáo**	**TON**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	**Đất cơ sở tín ngưỡng**	**TIN**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	**Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT**	**NTD**	121,58	121,58	-	-	121,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	**Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**	**SON**	305,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	305,85	305,85	-	-
2.7	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**MNC**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	0,21	0,21	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 04/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đơn vị báo cáo:

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Đến ngày 31/12/2021)

Huyện:Huyện Tuần Giáo
Tỉnh: Tỉnh Điện Biên
Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																		
				Thị trấn Tuần Giáo	Xã Chiềng Đông	Xã Chiềng Sinh	Xã Mùn Chung	Xã Mường Khong	Xã Mường Mùn	Xã Mường Thín	Xã Nà Sáy	Xã Nà Tòng	Xã Phình Sáng	Xã Pú Nhung	Xã Pú Xi	Xã Quài Cang	Xã Quài Nưa	Xã Quài Tở	Xã Rạng Đông	Xã Ta Ma	Xã Tênh Phông	Xã Tòa Tình
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+....+(23)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*
I	**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)**		113.542,27	1.721,52	3.835,00	1.829,00	4.240,91	10.716,81	8.890,00	6.116,92	3.140,00	3.755,00	8.815,92	6.480,90	12.154,44	3.912,92	5.216,70	6.012,53	3.811,34	10.702,00	5.684,49	6.505,85
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	110.001,52	1.256,72	3.656,35	1.648,93	4.100,18	10.568,03	8.720,66	6.024,00	2.858,35	3.485,81	8.622,48	6.361,50	11.807,78	3.776,69	5.109,16	5.703,84	3.679,40	10.562,56	5.636,50	6.422,59
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***	66.208,08	456,82	2.044,31	669,58	2.760,16	6.514,95	5.335,47	4.266,30	2.435,45	2.581,29	4.887,30	3.631,45	6.278,79	3.000,40	3.459,43	3.298,31	2.529,22	4.730,35	3.359,54	3.968,98
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	62.152,60	346,39	1.944,74	620,54	2.441,50	6.453,06	5.034,14	4.107,34	1.822,65	2.425,92	4.841,63	3.517,29	6.240,91	2.218,58	2.836,06	3.073,49	2.461,64	4.660,06	3.314,03	3.792,66
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.582,75	86,32	373,67	191,60	245,39	1.015,68	400,02	283,42	195,32	267,49	392,58	250,29	754,76	388,88	287,19	831,77	434,97	809,02	825,47	548,93
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	53.569,85	260,07	1.571,07	428,94	2.196,11	5.437,38	4.634,12	3.823,92	1.627,33	2.158,43	4.449,05	3267	5.486,14	1.829,71	2.548,87	2.241,72	2.026,67	3.851,04	2.488,55	3.243,73
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.055,48	110,43	99,57	49,04	318,66	61,90	301,33	158,96	612,80	155,37	45,67	114,16	37,89	781,81	623,36	224,82	67,58	70,29	45,52	176,32
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***	43.293,19	780,41	1.574,38	953,53	1.328,53	4.034,58	3.368,63	1.738,87	405,69	892,20	3.730,44	2.697,93	5.527,04	710,18	1.523,45	2.350,23	1.142,47	5.820,98	2.275,85	2.437,79
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	9.348,06	526,40	518,94	842,23	1.073,62	144,09	1.016,51	292,52	313,14	378,61	947,41	490,49	429,71	350,73	830,33	932,24	191,52	35,94	-	33,64
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.945,14	254,00	1.055,45	111,31	254,91	3.890,49	2.352,13	1.446,35	92,55	513,59	2.783,03	2.207,44	5.097,33	359,45	693,12	1.417,99	950,96	5.785,04	2.275,85	2.404,15
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***	404,25	19,49	16,13	25,82	11,49	18,50	16,56	18,83	17,21	12,32	4,75	32,12	1,95	66,11	51,82	55,30	7,71	11,23	1,11	15,82
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***	95,99	-	21,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	74,47	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	2.147,22	129,70	99,37	86,70	104,66	60,54	157,39	91,33	73,10	266,42	88,45	108,47	235,68	134,85	107,09	144,38	60,09	76,67	41,35	80,97
2.1	**Đất ở**	**OTC**	747,55	50,48	40,06	36,82	27,14	24,80	47,38	24,31	29,84	20,65	53,98	48,65	51,31	60,66	53,19	78,86	28,05	33,90	13,57	23,92
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	697,07	-	40,06	36,82	27,14	24,80	47,38	24,31	29,84	20,65	53,98	48,65	51,31	60,66	53,19	78,86	28,05	33,90	13,57	23,92
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	50,48	50,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**	972,02	53,71	19,63	21,40	62,30	17,61	70,89	15,68	16,02	203,20	34,47	41,61	123,47	55,82	47,58	52,12	19,47	40,02	21,62	55,41
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,13	5,78	0,30	0,12	0,43	0,25	0,41	0,24	0,37	1,14	0,48	0,21	0,26	1,16	0,28	0,67	0,33	0,67	0,38	0,65
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	13,66	2,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,84	-	-	-	-	-	3,68
2.2.3	Đất an ninh	CAN	3,70	3,16	-	-	0,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	74,63	8,57	1,79	2,54	7,67	1,59	5,13	1,63	2,05	1,96	4,20	2,64	5,08	3,48	3,78	7,71	3,67	4,90	2,90	3,34
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	194,94	1,99	-	0,20	0,37	-	7,26	0,03	0,12	161,73	-	-	-	12,76	7,38	0,29	-	-	-	2,82
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	670,97	32,07	17,54	18,54	53,30	15,77	58,10	13,78	13,48	38,37	29,80	38,76	118,13	30,58	36,14	43,45	15,47	34,45	18,33	44,93
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	121,58	14,62	5,43	6,27	5,90	0,27	5,88	39,76	9,77	4,01	-	3,09	-	11,53	1,46	6,87	3,50	2,75	-	0,48
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	305,85	10,89	34,24	22,23	9,32	17,86	33,24	11,58	17,47	38,57	-	15,13	60,90	6,62	4,87	6,53	9,08	-	6,16	1,17
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,21	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	1.393,53	335,10	79,29	93,37	36,06	88,25	11,95	1,59	208,55	2,77	104,99	10,92	110,98	1,38	0,45	164,31	71,85	62,78	6,65	2,28
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	10,44	0,73	-	-	-	-	-	-	0,75	-	1,49	7,34	-	0,13	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.326,25	334,38	26,04	93,37	36,06	88,25	11,95	1,59	207,80	2,77	103,49	-	110,98	1,25	0,45	164,31	71,85	62,78	6,65	2,28
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	56,84	-	53,26	-	-	-	-	-	-	-	-	3,59	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Đất có mặt nước ven biển(quan sát)**	**MVB**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản**	MVT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất mặt nước ven biển có rừng**	MVR	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất mặt nước ven biển có mục đích khác**	MVK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

05/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC GIAO, ĐƯỢC THUÊ, ĐƯỢC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN

(Đến ngày 31/12/2021)

Đơn vị báo cáo:

Xã:

Huyện:Huyện Tuần Giáo

Tỉnh:Tỉnh Điện Biên

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số		Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)		Tổ chức kinh tế (TKT)		Cơ quan đơn vị của Nhà nước (TCN)		Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức khác (TKH)		Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Tổ chức ngoại giao (TNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	
			Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
I	**Tổng diện tích đất**		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	***Đất ở***	***OTC***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	***Đất chuyên dùng***	***CDG***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số		Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)		Tổ chức kinh tế (TKT)		Cơ quan đơn vị của Nhà nước (TCN)		Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức khác (TKH)		Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Tổ chức ngoại giao (TNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	
			Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng
2.2.3	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	***Đất cơ sở tôn giáo***	***TON***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	***Đất cơ sở tín ngưỡng***	***TIN***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	***Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT***	***NTD***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	***Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối***	***SON***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	***Đất có mặt nước chuyên dùng***	***MNC***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	***Đất phi nông nghiệp khác***	***PNK***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Đất có mặt nước ven biển (quan sát)**	**MVB**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số		Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)		Tổ chức kinh tế (TKT)		Cơ quan đơn vị của Nhà nước (TCN)		Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức khác (TKH)		Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Tổ chức ngoại giao (TNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	
			Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng
2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất mặt nước ven	MVK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

11/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐÔ THỊ

(Đến ngày 31/12/)

Đơn vị báo cáo:

Huyện:Huyện Tuần Giáo

Tỉnh:Tỉnh Điện Biên

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất đô thị của đơn vị hành chính (DTD)	Diện tích đất theo các loại đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo các loại đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức, cá nhân nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao, cá nhân nước ngoài (TNG)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(8)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+...+(18)	(16)	(17)	(18)
I	**Tổng diện tích đất đô thị của đơn vị hành chính (1+2+3)**	**DTD**	1.721,52	1.005,16	918,80	2,68	28,02	8,53	-	-	-	-	47,13	716,36	703,95	-	12,40
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	1.256,72	915,19	867,46	-	1,06	-	-	-	-	-	46,67	341,53	341,53	-	-
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***	456,82	456,82	456,59	-	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	346,38	346,38	346,16	-	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	86,32	86,32	86,20	-	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	260,07	260,07	259,96	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	110,43	110,43	110,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***	780,41	438,88	392,21	-	-	-	-	-	-	-	46,67	341,53	341,53	-	-
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	526,40	421,49	383,55	-	-	-	-	-	-	-	37,94	104,92	104,92	-	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	254	17,39	8,66	-	-	-	-	-	-	-	8,73	236,61	236,61	-	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***	19,49	19,49	18,66	-	0,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất đô thị của đơn vị hành chính (DTD)	Diện tích đất theo các loại đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo các loại đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức, cá nhân nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao, cá nhân nước ngoài (TNG)						
1.4	*Đất làm muối*	*LMU*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	*Đất nông nghiệp khác*	*NKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	129,70	89,97	51,34	2,68	26,96	8,53	-	-	-	-	0,45	39,73	27,32	-	12,40
2.1	**Đất ở**	**OTC**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	50,48	50,48	50,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**	53,71	24,87	0,86	2,68	12,34	8,53	-	-	-	-	0,45	28,84	16,43	-	12,40
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,78	5,78	-	-	5,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	2,15	2,15	-	-	2,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.3	Đất an ninh	CAN	3,16	3,16	-	-	3,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,57	8,57	-	0,04	-	8,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,99	1,99	0,86	1,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	32,07	3,23	-	1,51	1,27	-	-	-	-	-	0,45	28,84	16,43	-	12,40
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất đô thị của đơn vị hành chính (DTD)	Diện tích đất theo các loại đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo các loại đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức, cá nhân nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao, cá nhân nước ngoài (TNG)						
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	14,62	14,62	-	-	14,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,89	10,89	-	-
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	335,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	335,10	335,10	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,73	0,73	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	334,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	334,38	334,38	-	-
3.3	Núi đá không có	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 12 /TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM DIỆN TÍCH CỦA CÁC LOẠI ĐẤT

(Từ ngày 31/12/2020đến ngày 31/12/)

Đơn vị báo cáo:
Xã:
Huyện:Huyện Tuần Giáo
Tỉnh: Tỉnh Điện Biên
Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Năm	LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	RDD	NTS	LMU	NKH	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	CSK	CCC	TON	TIN	NTD	SON	MNC	PNK	BCS	DCS	NCS	Giảm khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
1	Đất trồng lúa	LUA	8584.35	8582.75	-	-	-	-	-	-	-	-	0.1	0.36	-	-	-	-	-	1.14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	53586.16	-	53569.85	-	-	-	-	-	-	-	0.04	0.09	-	-	-	1.05	-	15.13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4055.65	-	-	4055.48	-	-	-	-	-	-	-	0.03	0.14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất rừng sản xuất	RSX	9348.71	-	-	-	9348.06	-	-	-	-	-	-	0.23	-	-	-	-	-	0.42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất rừng phòng hộ	RPH	33945.14	-	-	-	-	33945.14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	404.32	-	-	-	-	-	-	404.25	-	-	-	0.02	-	-	-	-	-	0.05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Đất nông nghiệp khác	NKH	95.99	-	-	-	-	-	-	-	-	95.99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Đất ở tại nông thôn	ONT	696.92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	696.92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Đất ở tại đô thị	ODT	49.58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49.57	-	-	-	-	-	0.01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14.18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.15	13.99	-	-	-	-	0.04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Đất quốc phòng	CQP	13.66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Đất an ninh	CAN	3.7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	73.58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73.58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	194.94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	194.94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Đất có mục đích công cộng	CCC	654.15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.03	-	-	-	-	-	654.13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	121.58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	121.58	-	-	-	-	-	-	-
21	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	305.9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.05	-	-	-	305.85	-	-	-	-	-	-
22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.21	-	-	-	-
24	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	10.44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.44	-	-	-
25	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1326.25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1326.25	-	-

Thứ tự	Loại đất	Mã	Năm	LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	RDD	NTS	LMU	NKH	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	CSK	CCC	TON	TIN	NTD	SON	MNC	PNK	BCS	DCS	NCS	Giảm khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
26	Núi đá không có rừng cây	NCS	56.84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56.84	-
27	Tăng khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Diện tích năm thống kê, kiểm kê			113542.27	8582.75	53569.85	4055.48	9348.06	33945.14	-	404.25	-	95.99	697.07	50.48	14.13	13.66	3.7	74.63	194.94	670.97	-	-	121.58	305.85	-	0.21	10.44	1326.25	56.84	-

Biểu 13/TKĐĐ

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

CƠ CẤU DIỆN TÍCH THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG, QUẢN LÝ ĐẤT

(Đến ngày 31/12/2021)

Đơn vị báo cáo:
Xã:
Huyện:Huyện Tuần Giáo
Tỉnh:Tỉnh Điện Biên
Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Cơ cấu diện tích loại đất so với tổng diện tích đơn vị hành	Cơ cấu diện tích theo đối tượng sử dụng																		Cơ cấu DT theo đối tượng quản lý					
					Hộ gia đình cá nhân trong nước(GDC)		Tổ chức trong nước (TCC)								Tổ chức nước ngoài (NNG)				Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS)		UBND cấp xã (UBQ)		Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)		Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)	
							Tổ chức kinh tế (TKT)		Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)		Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức khác (TKH)		Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Tổ chức ngoại giao (TNG)											
					Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
I	**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)**		113.542,27	100%	68.709,92	60.51%	662,63	0.58%	182,01	0.16%	6.559,32	5.78%	-	-	-	-	-	-	-	-	29.609,24	26.08%	7.654,20	6.74%	-	-	164,94	0.15%
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	110.001,52	96.88%	67.957,74	61.78%	291,36	0.26%	27,52	0.03%	6.484,88	5.9%	-	-	-	-	-	-	-	-	29.595,21	26.9%	5.644,81	5.13%	-	-	-	-
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***	66.208,08	58.31%	65.977,03	99.65%	216,66	0.33%	14,40	0.02%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	62.152,60	54.74%	62.137,70	99.98%	0,51	0%	14,40	0.02%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.582,75	7.56%	8.568,46	99.83%	-	-	14,29	0.17%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	53.569,85	47.18%	53.569,24	100%	0,51	0%	0,11	0%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.055,48	3.57%	3.839,33	94.67%	216,15	5.33%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***	43.293,19	38.13%	1.568,30	3.62%	-	-	-	-	6.484,88	14.98%	-	-	-	-	-	-	-	-	29.595,21	68.36%	5.644,81	13.04%	-	-	-	-
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	9.348,06	8.23%	1.405,43	15.03%	-	-	-	-	8,58	0.09%	-	-	-	-	-	-	-	-	6.668,66	71.34%	1.265,38	13.54%	-	-	-	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.945,14	29.9%	162,86	0.48%	-	-	-	-	6.476,29	19.08%	-	-	-	-	-	-	-	-	22.926,56	67.54%	4.379,42	12.9%	-	-	-	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***	404,25	0.36%	390,89	96.7%	0,24	0.06%	13,12	3.25%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***	95,99	0.08%	21,53	22.43%	74,47	77.58%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	2.147,22	1.89%	752,18	35.03%	371,26	17.29%	154,49	7.19%	74,45	3.47%	-	-	-	-	-	-	-	-	14,03	0.65%	615,87	28.68%	-	-	164,94	7.68%
2.1	**Đất ở**	**OTC**	747,55	0.66%	747,55	100%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	697,07	0.61%	697,07	100%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	50,48	0.04%	50,48	100%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**	972,02	0.86%	4,64	0.48%	371,05	38.17%	32,90	3.38%	74,45	7.66%	-	-	-	-	-	-	-	-	14,03	1.44%	310,02	31.89%	-	-	164,94	16.97%
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,13	0.01%	-	-	-	-	14,13	100%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	13,66	0.01%	-	-	-	-	13,66	100%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.3	Đất an ninh	CAN	3,70	0%	-	-	-	-	3,70	100%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	74,63	0.07%	-	-	0,18	0.24%	-	-	74,45	99.76%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	194,94	0.17%	4,64	2.38%	190,30	97.62%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	670,97	0.59%	-	-	180,56	26.91%	1,42	0.21%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,03	2.09%	310,02	46.2%	-	-	164,94	24.58%

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Cơ cấu diện tích loại đất so với tổng diện tích đơn vị hành	Cơ cấu diện tích theo đối tượng sử dụng																		Cơ cấu DT theo đối tượng quản lý					
					Hộ gia đình cá nhân trong nước(GDC)		Tổ chức trong nước (TCC)								Tổ chức nước ngoài (NNG)				Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS)		UBND cấp xã (UBQ)		Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)		Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)	
							Tổ chức kinh tế (TKT)		Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)		Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức khác (TKH)		Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Tổ chức ngoại giao (TNG)											
					Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	121,58	0.11%	-	-	-	-	121,58	100%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	305,85	0.27%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	305,85	100%	-	-	-	-
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,21	0%	-	-	0,21	100%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	1.393,53	1.23%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.393,53	100%	-	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	10,44	0.01%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,44	100%	-	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.326,25	1.17%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.326,25	100%	-	-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	56,84	0.05%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56,84	100%	-	-	-	-
II	**Đất có mặt nước ven biển(quan sát)**	**MVB**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	nước ven	MVK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu
14/TKĐĐ

Đơn vị báo cáo:
Xã:
Huyện:Huyện Tuần Giáo
Điện Biên

BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Năm 2021 so với năm 2020 và năm 2019

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2021	So với năm 2020		So với năm 2019		Ghi chú
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích	Tăng (+) giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)	(7)	(8) = (4) - (7)	(9)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		113.542,27	113.542,27	-	113.542,27	-	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	110.001,52	110.020,33	-18,81	110.037,67	-36,15	
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***	66.208,08	66.226,17	-18,09	66.229,03	-20,95	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	62.152,60	62.170,51	-17,91	62.172,63	-20,03	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.582,75	8.584,35	-1,60	8.584,72	-1,97	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	53.569,85	53.586,16	-16,31	53.587,91	-18,06	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.055,48	4.055,65	-0,17	4.056,40	-0,92	
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***	43.293,19	43.293,85	-0,66	43.307,73	-14,54	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	9.348,06	9.348,71	-0,65	9.361,14	-13,08	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.945,14	33.945,14	-	33.946,59	-1,45	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***	404,25	404,32	-0,07	404,92	-0,67	
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***	-	-	-	-	-	
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***	95,99	95,99	-	95,99	-	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	2.147,22	2.128,41	18,81	2.110,80	36,42	
2.1	***Đất ở***	**OTC**	747,55	746,51	1,04	746,53	1,02	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	697,07	696,92	0,15	696,92	0,15	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	50,48	49,58	0,90	49,60	0,88	